THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2013/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 12 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản "Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa".

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2013 và thay thế các Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ
THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng).

Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập và quản lý để cấp bảo lãnh tín dụng (bảo lãnh vay vốn) cho các đối tượng quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quy chế này;

b) Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;

c) Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này;

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Mô hình tổ chức, hoạt động

Quỹ bảo lãnh tín dụng là một tổ chức tài chính, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng cho các đối tượng theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này. Quỹ bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp trong nước đóng trên cùng địa bàn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh tín dụng: Là cam kết bằng văn bản của Quỹ bảo lãnh tín dụng với tổ chức tín dụng về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng trả thay.

2. Bên bảo lãnh: Là Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quy chế này.

3. Bên được bảo lãnh: Là đối tượng quy định tại Điều 13 của Quy chế này được Quỹ bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng.

4. Bên nhận bảo lãnh: Là các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.

5. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng: Là thỏa thuận bằng văn bản giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

6. Chứng thư bảo lãnh: Là cam kết đơn phương bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, phù hợp với quy định tại hợp đồng bảo lãnh.

Điều 4. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau

1. Vốn điều lệ:

a) Vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Vốn góp của các tổ chức tín dụng;

c) Vốn góp của các doanh nghiệp khác;

d) Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II
THÀNH LẬP QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 5. Điều kiện thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Có đủ mức vốn điều lệ tối thiểu là 30 tỷ đồng do ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

2. Có Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận, thông qua, dự thảo điều lệ, phương án tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

3. Danh sách dự kiến Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành gồm những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Ứng cử viên cho các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc điều hành, Trưởng ban kiểm soát của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải có bằng đại học chuyên ngành tài chính ngân hàng trở lên và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng.

Điều 6. Trình tự thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua. Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Tờ trình về sự cần thiết thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng; quy mô, phạm vi hoạt động; cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Phương án cấp vốn điều lệ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phương án huy động vốn góp của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành;

d) Thuyết minh về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quy chế này.

2. Căn cứ đề án thành lập Quỹ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thành lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và công bố rộng rãi việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương.

Điều 7. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định phê duyệt và bao gồm các nội dung sau:

1. Tên và nơi đặt trụ sở chính.

2. Nội dung và phạm vi hoạt động.

3. Thời hạn hoạt động.

4. Vốn điều lệ, danh sách và mức góp vốn của các tổ chức tham gia Quỹ bảo lãnh tín dụng.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng, theo quy định tại các Điều 9, 10 và 11 Quy chế này.

6. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

7. Thủ tục sửa đổi điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng.

8. Quan hệ giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với các cơ quan quản lý nhà nước, các bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.

9. Xử lý tranh chấp, giải thể đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

10. Các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 8. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm có: Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

2. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên của Hội đồng quản lý, Giám đốc và các Phó Giám đốc của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 9. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm 03 thành viên chuyên trách gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng và 01 Trưởng ban kiểm soát; các thành viên kiêm nhiệm là đại diện các tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng có nhiệm vụ:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, bổ sung, sửa đổi điều lệ, cơ chế hoạt động, kết quả hoạt động hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các nội dung khác có liên quan thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

b) Thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Giám sát, kiểm tra các hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều lệ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật thành viên Ban kiểm soát;

e) Xem xét báo cáo của Ban kiểm soát, giải quyết các khiếu nại theo quy định.

3. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

5. Được sử dụng con dấu của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 10. Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng kiểm soát toàn bộ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng có tối đa 03 thành viên, trong đó Trưởng ban là thành viên chuyên trách. Thành viên Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng phải có bằng đại học trở lên về lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, đạo đức nghề nghiệp và có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm công tác.

2. Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách, chế độ, thể lệ nghiệp vụ trong hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, đảm bảo an toàn tài sản nhà nước, tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng, báo cáo với Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị các biện pháp xử lý;

b) Tiến hành công việc một cách độc lập theo chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng thông qua;

c) Có trách nhiệm trình bày báo cáo, kiến nghị của mình về kết quả kiểm soát, báo cáo thẩm định về quyết toán tài chính tại các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng nhưng không được biểu quyết;

d) Xem xét trình Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân có quan hệ với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 11. Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Thành lập Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng áp dụng trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành tác nghiệp theo quy định tại Quy chế này và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc và một số cán bộ chuyên môn giúp việc.

2. Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng có nhiệm vụ:

a) Trình Hội đồng quản lý ban hành Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, pháp luật của Nhà nước và các quyết định của Hội đồng quản lý;

c) Thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Giám đốc là người đại diện pháp nhân của Quỹ bảo lãnh tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 12. Tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Việc tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành các hoạt động theo quy định tại Quy chế này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cùng địa bàn thực hiện điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo hợp đồng ủy thác và do Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định;

c) Giao hoặc ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu các tổ chức này có đủ điều kiện, khả năng thực hiện, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hoạt động của mình. Trong trường hợp giao cho Quỹ tài chính địa phương, Quỹ bảo lãnh tín dụng không hình thành Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành. Trong trường hợp ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương thì Quỹ bảo lãnh tín dụng và Quỹ tài chính địa phương phải thực hiện theo hợp đồng ủy thác.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lựa chọn phương thức điều hành tác nghiệp Quỹ bảo lãnh tín dụng cho phù hợp và đảm bảo tính hiệu quả.

Chương IV
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 13. Đối tượng được bảo lãnh tín dụng

Đối tượng được Quỹ bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật hiện hành, vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 14. Điều kiện để được bảo lãnh tín dụng

Các đối tượng được bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 13 Quy chế này chỉ được Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, cấp bảo lãnh khi hội đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

2. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

3. Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

Điều 15. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có thể cấp bảo lãnh một phần hoặc bảo lãnh toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của bên được bảo lãnh tại tổ chức tín dụng.

2. Bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại bên nhận bảo lãnh.

Điều 16. Thời hạn bảo lãnh tín dụng

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa bên được bảo lãnh và tổ chức tín dụng.

Điều 17. Giới hạn bảo lãnh tín dụng

1. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng được bảo lãnh không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 18. Các loại phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng

1. Các loại phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng được nộp cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Mức thu phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên cơ sở đề nghị của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Đơn xin bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 14 Quy chế này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho bên bảo lãnh.

Điều 20. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến.

2. Bên bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới giữa khâu thẩm định và quyết định bảo lãnh tín dụng.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

Điều 21. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do các bên (giữa 02 bên gồm bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc giữa 03 bên gồm bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) thỏa thuận bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh tín dụng;

d) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;

đ) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;

g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

h) Thỏa thuận về các nguyên tắc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn...) cho bên được bảo lãnh phù hợp quy định của pháp luật hiện hành;

i) Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;

k) Những thỏa thuận khác phù hợp quy định của pháp luật.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh. Hợp đồng bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 22. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh phải được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;

c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; các trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thỏa thuận khác.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 23. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn

Bên được bảo lãnh phải sử dụng tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của mình mà pháp luật không cấm giao dịch để thực hiện các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 24. Quyền của bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 14 Quy chế này;

b) Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Thu phí bảo lãnh tín dụng theo quy định;

d) Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

đ) Có quyền từ chối bảo lãnh tín dụng đối với bên được bảo lãnh không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện nêu tại Điều 13, Điều 14 và quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy chế này;

e) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

f) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên bảo lãnh có các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến;

b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh;

c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

đ) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên bảo lãnh có các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Yêu cầu bên bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật dân sự và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

c) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

đ) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Nộp phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn;

đ) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Thực hiện cam kết bảo lãnh

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

2. Bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ); trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh.

3. Sau khi nhận được thông báo, bên bảo lãnh thẩm tra lại tình hình trả nợ, các bằng chứng mà bên nhận bảo lãnh đã thực hiện trong việc thu hồi nợ, trên cơ sở đó xem xét quyết định việc thực hiện trả nợ cho bên nhận bảo lãnh thay cho bên được bảo lãnh theo phần nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của mình.

4. Bên bảo lãnh được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 29. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền Quỹ đã trả thay cho bên được bảo lãnh. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh yêu cầu bên được bảo lãnh nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thông thường các ngân hàng thương mại trên địa bàn đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng.

2. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc bên bảo lãnh có quyền yêu cầu lên Toà án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc khởi kiện bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 30. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh.

2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.

4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

5. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương V
TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN, THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO

Điều 31. Chế độ tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ tài chính, công tác kế toán, thống kê, báo cáo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 32. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Cấp bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này;

b) Đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng tối đa không quá 7% vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong nước trên cùng địa bàn.

3. Vốn nhàn rỗi của Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ.

Điều 33. Lương, phụ cấp lương

Lương, phụ cấp lương của cán bộ, nhân viên, thành viên Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng áp dụng theo chế độ Nhà nước quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 34. Chênh lệch thu, chi và phân phối chênh lệch thu, chi

1. Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí được dùng để sử dụng như sau:

a) Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 15%;

b) Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 20%;

c) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ 30%;

d) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, mức trích tối đa hai Quỹ bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm;

đ) Số còn lại được dùng để chia lãi cho tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng. Số tiền chia lãi cho phần vốn góp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được bổ sung vào vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở ý kiến chấp thuận và thông qua của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố.

2. Mục đích sử dụng của các Quỹ

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn hoạt động được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;

c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để phát triển nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng;

d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cán bộ, nhân viên trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác.

Điều 35. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo định kỳ: Năm, quý; các báo cáo định kỳ được gửi về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Sắp xếp, giải thể các Quỹ bảo lãnh tín dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tình hình, nhu cầu thực tế trên địa bàn để trình Hội đồng nhân nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua việc sắp xếp, giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính là cơ quan quản lý Nhà nước đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng có các nhiệm vụ sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan hoàn thiện văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của loại hình Quỹ này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 38. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc góp vốn và phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng triển khai, thực hiện cơ chế bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

2. Thực hiện kiểm tra, giám sát quy trình thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc sửa đổi, bổ sung cơ chế bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thành lập và giải thể các Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bảo đảm Quỹ hoạt động đúng quy định của pháp luật, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Báo cáo định kỳ hàng quý và đột xuất với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng, kiến nghị

những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 41. Tổ chức, thực hiện

1. Đối với các trường hợp đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng ký hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết theo quy định tại Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các trường hợp được Quỹ bảo lãnh tín dụng ký hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ theo đúng quy định tại Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng